

Số: 990 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2023 của dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu; số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Hiệp định số 6079-VN ngày 03/8/2018 giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với Ngân hàng Thế giới (WB);

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ các Văn bản của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về việc phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 2198/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/6/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 8946/BNN-KH ngày 30/12/2022 về phân bổ kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2023; số 451/BNN-KH ngày 01/02/2023 về thông báo vốn kế hoạch đầu tư công ngân sách Nhà nước năm 2023 cho dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”;

Căn cứ Kết luận số 261/KL-HĐND ngày 04/7/2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa tại phiên họp thứ 24 về Phương án sử dụng và

trả nợ vốn vay dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hoá”;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3130/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 về phê duyệt Phương án sử dụng và trả nợ vốn vay dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hoá”; số 4662/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước năm 2023 tỉnh Thanh Hoá;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về việc phê duyệt Kế hoạch đầu tư tổng thể và Kế hoạch hoạt động năm 2020 của dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hoá; số 3217/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 về việc điều chỉnh một phần nội dung Quyết định số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ các Văn bản của Ban quản lý các dự án lâm nghiệp - Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 70/DALN-FMCR ngày 30/01/2023 về thông báo thư quản lý và biên bản ghi nhớ của Ngân hàng thế giới (kèm theo Thư quản lý và biên bản ghi nhớ); số 167/DALN-FMCR ngày 17/02/2023 về phúc đáp đề nghị của BQL dự án FMCR tỉnh Thanh Hoá tại công văn số 14/FMCR-KH ngày 03/02/2023 về việc xin ý kiến thống nhất kế hoạch hoạt động năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 1445/SKHĐT-KTNN ngày 15/3/2023; của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 25/TTr-SNN&PTNT ngày 22/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2023 dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”, với các nội dung chính như sau:

1. Các hoạt động chính của dự án thành phần thực hiện năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

1.1. Hợp phần 2: Phát triển và phục hồi rừng ven biển

a) Chuẩn bị đầu tư cho việc thiết lập quản lý bền vững rừng ven biển

- Tư vấn phân định và đóng mốc ranh giới rừng ven biển theo chủ quản lý trên thực địa (200 mốc): Thanh toán giá trị còn lại của hợp đồng đã thực hiện.

b) Chi phí phục hồi rừng ven biển

- Chi phí thực hiện trồng dặm, chăm sóc, bảo vệ rừng ngập mặn (vật tư, cây giống, nhân công và chi khác): 135,49 ha.

- Chi phí thực hiện trồng dặm, chăm sóc, bảo vệ rừng trên cạn (vật tư, cây giống, nhân công và chi khác): 3,17 ha.

c) Chi phí trồng mới rừng ngập mặn ven biển

- Chi phí thực hiện trồng dặm, chăm sóc, bảo vệ rừng ngập mặn (vật tư, cây giống, nhân công và chi khác): 148,368 ha.

- Chi phí thực hiện trồng dặm, chăm sóc, bảo vệ rừng trên cạn (vật tư, cây giống, nhân công và chi khác): 108 ha.

d) Trồng cây phân tán: Nghiệm thu và thanh toán khối lượng còn lại của Hợp đồng đã ký kết thực hiện.

e) Tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ.

f) Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển: Nghiệm thu và thanh toán khối lượng còn lại của Hợp đồng đã ký kết thực hiện.

1.2. Hợp phần 3: Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển

a) Thực hiện các lựa chọn đầu tư sinh kế được phê duyệt.

b) Tiếp tục thực hiện các gói cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất theo yêu cầu đã được lựa chọn năm 2022.

1.3. Hợp phần 4: Quản lý, giám sát và đánh giá dự án

a) Thực hiện gói thầu an toàn xã hội và môi trường.

b) Tổ chức hội nghị, hội thảo.

c) Chi phí thường xuyên (lương, chi phí hoạt động...).

2. Vốn và nguồn vốn đầu tư: Tổng kinh phí kế hoạch hoạt động năm 2023 dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa là 83.900 triệu đồng (*Bằng chữ: Tám mươi ba tỷ, chín trăm triệu đồng chẵn*), trong đó:

a) Vốn ODA: 67.000 triệu đồng (Vốn được cấp phát qua Bộ Nông nghiệp và PTNT: 22.000 triệu đồng; vốn phân bổ trực tiếp về địa phương: 36.000 triệu đồng, vốn vay lại của địa phương: 9.000 triệu đồng).

b) Vốn đối ứng: 16.900 triệu đồng (Vốn đối ứng được phân bổ qua Bộ Nông nghiệp và PTNT: 900 triệu đồng; vốn đối ứng cấp phát từ ngân sách tỉnh: 16.000 triệu đồng).

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

3. Đối với các chi phí trồng dặm, chăm sóc, bảo vệ diện tích phục hồi rừng ven biển trên cạn (3,17 ha) của Hợp phần 2; chăm sóc, bảo vệ cây phân tán; khảo sát, thiết kế lập báo cáo kỹ thuật các gói hỗ trợ về công trình cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất của Hợp phần 3 (mục 3.2) và các nội dung sai khác giữa kế hoạch tổng thể và kế hoạch hoạt động năm 2023: Chỉ được thực hiện sau khi việc điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với kế hoạch hoạt động năm 2023 của dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa. Đồng thời, chi phí các hoạt động của dự án năm 2023 không được vượt tổng chi phí theo kế hoạch tổng thể đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 trừ lũy kế kế hoạch vốn đã bố trí từ đầu dự án đến hết năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh việc tổ chức, chỉ đạo thực hiện kế hoạch theo đúng tiến độ, phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước và các nội dung hiệp định tài trợ được ký kết; chỉ đạo Ban quản lý dự án FMCR Thanh Hóa tổ chức thực hiện, đảm bảo không chồng lấn với các dự án đã và đang triển khai trên địa bàn; quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư theo đúng mục tiêu, nội dung hoạt động của dự án. Trong quá trình thực hiện Kế hoạch hoạt động năm 2023, khi đề nghị điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án FMCR của Bộ Nông nghiệp và PTNT được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp Trung ương ban hành đơn giá/suất vốn đầu tư cho các hoạt động của dự án trong năm 2023; kịp thời rà soát, tham mưu cho Chủ tịch UBND tỉnh xem xét điều chỉnh kế hoạch tổng thể dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa và kế hoạch hoạt động năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với dự án FMCR, đảm bảo hoàn thành 100% các nội dung, hoạt động của dự án sau điều chỉnh. Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh và các sở, ngành liên quan.

2. UBND các huyện: Quảng Xương, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Hậu Lộc và thị xã Nghi Sơn, thành phố Sầm Sơn thuộc phạm vi dự án có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao, có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, giám sát, hướng dẫn chủ đầu tư thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo đúng tiến độ thời gian và quy định của dự án.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố: Quảng Xương, Hoằng Hóa, Nga Sơn, Hậu Lộc, thị xã Nghi Sơn, thành phố Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/cáo);
- Ban QL các dự án Lâm nghiệp - Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, NN.

(MC15.03.23)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu: KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

Dự án thành phần thuộc dự án "Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tỉnh Thanh Hóa"

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Nội dung chi phí/hoạt động	ĐVT	Khối lượng năm 2023	Tổng cộng kinh phí kế hoạch hoạt động năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023						
					Vốn IDA				Vốn đối ứng		
					Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tỉnh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
						NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)				
Tổng cộng (A)+(B)+(C)				83.900.000	67.000.000	22.000.000	36.000.000	9.000.000	16.900.000	900.000	16.000.000
A	Hợp phần 2. Phát triển và phục hồi rừng ven biển			33.855.000	30.835.000	22.000.000	7.068.000	1.767.000	3.020.000	900.000	2.120.000
I	Hợp phần 2.1: Trồng và quản lý rừng phòng hộ ven biển mục tiêu			23.227.762	22.032.762	22.000.000	26.209	6.553	1.195.000	900.000	295.000
1	Chi phí tư vấn chuẩn bị đầu tư cho thiết lập quản lý bền vững rừng ven biển			6.762	6.762		5.409	1.353			
1.1	Tư vấn phân định và đóng mốc ranh giới rừng ven biển theo chủ quản lý trên thực địa			6.762	6.762		5.409	1.353			
2	Chi phí phục hồi rừng ven biển			1.291.000	1.291.000	1.291.000					
2.1	Rừng ngập mặn			1.182.000	1.182.000	1.182.000					
-	Chi phí thi công			1.182.000	1.182.000	1.182.000					
+	Chi phí vật tư (Cây giống, vật tư phụ (cọc chống, dây buộc, phân bón, và các vật tư khác có liên quan...))	Ha	135,49	284.000	284.000	284.000					

TT	Nội dung chi phí/hoạt động	ĐVT	Khối lượng năm 2023	Tổng cộng kinh phí kế hoạch hoạt động năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023							
					Vốn IDA			Vốn đối ứng				
					Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tỉnh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)											
+	<i>Chi phí nhân công (Nhân công thi công trồng rừng, bảo vệ, chăm sóc rừng trồng...)</i>	<i>Ha</i>	<i>135,49</i>	898.000	898.000	898.000						
2.2	Rừng ven biển trên cạn			109.000	109.000	109.000						
-	Chi phí thi công			109.000	109.000	109.000						
+	<i>Chi phí vật tư (Cây giống, vật tư phụ (cọc chống, dây buộc, phân bón, và các vật tư khác có liên quan...))</i>	<i>Ha</i>	<i>3,17</i>	38.000	38.000	38.000						
+	<i>Chi phí nhân công (Nhân công thi công trồng rừng, bảo vệ, chăm sóc rừng trồng...)</i>	<i>Ha</i>	<i>3,17</i>	71.000	71.000	71.000						
3	Chi phí trồng mới rừng ven biển			13.008.000	12.968.000	12.942.000	20.800	5.200	40.000	25.000	15.000	
3.1	Rừng ngập mặn			10.205.000	10.180.000	10.180.000			25.000	25.000		
a	Tư vấn điều tra lập địa, khảo sát và thiết kế trồng rừng			25.000					25.000	25.000		
b	Chi phí thi công			10.180.000	10.180.000	10.180.000						
(i)	<i>Chi phí vật tư (Cây giống, vật tư phụ (cọc chống, dây buộc, phân bón, và các vật tư khác có liên quan...))</i>	<i>Ha</i>	<i>148,368</i>	1.629.000	1.629.000	1.629.000						
(ii)	<i>Chi phí nhân công (Nhân công thi công trồng rừng, bảo vệ, chăm sóc rừng trồng...)</i>	<i>Ha</i>	<i>148,368</i>	8.551.000	8.551.000	8.551.000						
3.2	Rừng ven biển trên cạn			2.762.000	2.762.000	2.762.000						
-	Chi phí thi công			2.762.000	2.762.000	2.762.000						

TT	Nội dung chi phí/hoạt động	ĐVT	Khối lượng năm 2023	Tổng cộng kinh phí kế hoạch hoạt động năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023							
					Vốn IDA			Vốn đối ứng				
					Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	
NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)											
+	<i>Chi phí vật tư (Cây giống, vật tư phụ (cọc chống, dây buộc, phân bón, và các vật tư khác có liên quan...))</i>	<i>Ha</i>	<i>108,00</i>	60.000	60.000	60.000						
+	<i>Chi phí nhân công (Nhân công thi công trồng rừng, bảo vệ, chăm sóc rừng trồng...)</i>	<i>Ha</i>	<i>108,00</i>	2.702.000	2.702.000	2.702.000						
3.3	Trồng cây phân tán			41.000	26.000		20.800	5.200	15.000			15.000
*	<i>Chi phí thực hiện phương án trồng cây phân tán (cung cấp cây giống, vật tư phụ, phân bón... và hướng dẫn kỹ thuật cho các tổ chức kinh tế - xã hội)</i>			41.000	26.000		20.800	5.200	15.000			15.000
4	Tập huấn kỹ thuật và hỗ trợ			280.000					280.000			280.000
4.1	Thuê phương tiện bảo vệ và quản lý rừng	Năm	1,00	100.000					100.000			100.000
4.2	Tập huấn hàng năm (Tập huấn kỹ thuật làm giàu, giám sát và quản lý rừng bền vững;...)	Lớp	3,00	180.000					180.000			180.000
5	Chi phí dự phòng Hợp phần 2.1			8.642.000	7.767.000	7.767.000			875.000	875.000		
II	Hợp phần 2.2 Các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển			10.627.238	8.802.238		7.041.791	1.760.447	1.825.000			1.825.000
1	Các công trình phụ trợ khác			1.217.508	392.508		314.006	78.502	825.000			825.000
1.1	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			69.508	12.508		10.006	2.502	57.000			57.000
<i>a</i>	<i>Chi phí khảo sát, thiết kế xây dựng công trình</i>			12.508	12.508		10.006	2.502				

TT	Nội dung chi phí/hoạt động	ĐVT	Khối lượng năm 2023	Tổng cộng kinh phí kế hoạch hoạt động năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023						
					Vốn IDA			Vốn đối ứng			
					Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)										
<i>b</i>	<i>Chi phí giám sát thi công công trình</i>			57.000					57.000		57.000
1.2	Chi phí xây dựng công trình			798.000	380.000		304.000	76.000	418.000		418.000
1.3	Chi phí khác (Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT, Chi phí thẩm tra, thẩm định, phê duyệt quyết toán...)			350.000					350.000		350.000
2	Chi phí dự phòng Hợp phần 2.2			9.409.730	8.409.730		6.727.785	1.681.945	1.000.000		1.000.000
B	Hợp phần 3. Tạo lợi ích bền vững từ rừng ven biển			46.101.000	35.350.000		28.280.000	7.070.000	10.751.000		10.751.000
B.1	Hợp phần 3.1 Các gói đầu tư tạo lợi ích từ rừng ven biển			3.045.289					3.045.289		3.045.289
I	<i>Chi phí tư vấn xác định và lựa chọn các đề xuất đầu tư (Thư bày tỏ quan tâm và đề xuất)</i>			<i>125.289</i>					<i>125.289</i>		<i>125.289</i>
II	Chi phí đầu tư hỗ trợ thực hiện các gói đầu tư được lựa chọn	<i>Gói</i>	<i>11</i>	2.420.000					2.420.000		2.420.000
III	<i>Chi phí khác (Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT, Chi phí thẩm tra, thẩm định,...)</i>			50.000					50.000		50.000
IV	Chi phí dự phòng Hợp phần 3.1			450.000					450.000		450.000
B.2	Hợp phần 3.2 Công nghệ và cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất theo yêu cầu			43.055.711	35.350.000		28.280.000	7.070.000	7.705.711		7.705.711

TT	Nội dung chi phí/hoạt động	ĐVT	Khối lượng năm 2023	Tổng cộng kinh phí kế hoạch hoạt động năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023						
					Vốn IDA			Vốn đối ứng			
					Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)										
I	Đầu tư các gói cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất được lựa chọn			40.135.000	33.150.000		26.520.000	6.630.000	6.985.000		6.985.000
1	Chi phí đầu tư các gói cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất được lựa chọn			40.135.000	33.150.000		26.520.000	6.630.000	6.985.000		6.985.000
1.1	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			1.887.000	265.000		212.000	53.000	1.622.000		1.622.000
a	<i>Chi phí khảo sát, thiết kế (lập báo cáo kinh tế kỹ thuật)</i>	<i>Gói</i>	<i>1</i>	<i>476.000</i>	<i>265.000</i>		<i>212.000</i>	<i>53.000</i>	<i>211.000</i>		<i>211.000</i>
b	<i>Chi phí giám sát thi công công trình</i>	<i>Gói</i>	<i>7</i>	<i>1.411.000</i>					<i>1.411.000</i>		<i>1.411.000</i>
1.2	Chi phí xây dựng công trình	Gói	7	37.498.000	32.885.000		26.308.000	6.577.000	4.613.000		4.613.000
1.3	Chi phí khác (Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT, chi phí thẩm tra, thẩm định, phê duyệt quyết toán...)			750.000					750.000		750.000
IV	Chi phí dự phòng Hợp phần 3.2			2.920.711	2.200.000		1.760.000	440.000	720.711		720.711
C	Hợp phần 4 Quản lý, giám sát và đánh giá dự án			3.944.000	815.000		652.000	163.000	3.129.000		3.129.000
C.1	Chi phí đầu tư			1.070.000	815.000		652.000	163.000	255.000		255.000
I	Các hoạt động phục vụ quản lý			115.000					115.000		115.000
1	Nâng cao năng lực quản lý dự án			115.000					115.000.		115.000
-	<i>Hội thảo/hội nghị thường niên</i>		<i>1</i>	<i>115.000</i>					<i>115.000</i>		<i>115.000</i>

TT	Nội dung chi phí/hoạt động	ĐVT	Khối lượng năm 2023	Tổng cộng kinh phí kế hoạch hoạt động năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2023						
					Vốn IDA				Vốn đối ứng		
					Tổng	Ngân sách Trung ương cấp phát		Tinh vay lại (20%)	Tổng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh
NSTW cấp phát (100%)	NSTW cấp phát (80%)										
II	Chi phí tư vấn lập kế hoạch và thực hiện quản lý an toàn môi trường và xã hội tại cấp tỉnh	Trọn gói	1	955.000	815.000		652.000	163.000	140.000		140.000
C.2	Chi phí thường xuyên			2.874.000					2.874.000		2.874.000
I	Chi phí lương, phụ cấp của cán bộ dự án tại PPMU	Trọn gói	1	1.250.000					1.250.000		1.250.000
II	Chi phí hoạt động			1.624.000					1.624.000		1.624.000
1	PPMU hoạt động thường xuyên	Trọn gói	1	1.050.000					1.050.000		1.050.000
2	Chi hoạt động của Tổ công tác huyện (Phụ cấp lương + chi thường xuyên)	Trọn gói	1	217.000					217.000		217.000
3	Chi hoạt động của Tổ công tác xã (Phụ cấp lương + chi thường xuyên)	Trọn gói	1	357.000					357.000		357.000

Ghi chú: Tiền USD được quy đổi ra tiền Việt Nam theo mệnh giá tại thời điểm xây dựng kế hoạch.